

**Test Report No.VNT/F23/057570**  
**Dated 01/06/2023**  
**Phiếu kết quả thử nghiệm số VNT/F23/057570**  
**Ngày 01/06/2023**



Vietnam

**Add value.  
Inspire trust.**

**Note:** This report is issued subject to the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group and the General Terms and Conditions of Business of TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. In addition, this report is governed by the terms set out within this report.

**Lưu ý:** Báo cáo này được phát hành tuân theo Quy định về Chứng nhận và Thử nghiệm của Tập đoàn TÜV SÜD cũng như Điều khoản và Điều kiện Kinh doanh Chung của Công ty TNHH TÜV SÜD Việt Nam. Ngoài ra, báo cáo này chịu sự điều chỉnh của các điều khoản được nêu trong báo cáo.

**Applicant**

Tên khách hàng

LOTTE VIETNAM COMPANY LIMITED

CÔNG TY TNHH LOTTE VIỆT NAM

Plot No. 1183, Vo Minh Duc Street, Phu Tho Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam.

Thửa đất số 1183, Đường Võ Minh Đức, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

**Attention**

Người liên hệ

Ms. Tâm

**Date of receiving**

Ngày nhận mẫu

24/05/2023 (15:30)

**Temperature of sample as received**

Nhiệt độ bề mặt của mẫu khi nhận

8°C

**State of sample as received**

Mô tả tình trạng mẫu khi nhận

Sample intact in plastic bag

Mẫu nguyên vẹn trong túi nhựa

**Test Period**

Thời gian thử nghiệm

25/05/2023 – 01/06/2023

**Sample Description**

Mô tả mẫu

BÁNH QUE TOPPO NHÂN SOCOLA HƯƠNG CA CAO

Note: The submitted samples were not taken by laboratory/ Mẫu gửi không được lấy bởi Phòng thử nghiệm

The information was provided by client/ Thông tin được cung cấp bởi khách hàng

Sample storage period 1 week after issuing the test report/ Thời gian lưu mẫu 1 tuần sau khi phát hành báo cáo thử nghiệm

This testing result is only valid on the tested sample/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử



VILAS 487

The results reported herein have been performed in accordance with the terms of accreditation under the Vietnam Bureau of Accreditation. Tests marked "Not Accredited" in this Report are not included in the BoA Accreditation Schedule for our laboratory.

Các kết quả được báo cáo ở đây đã được thực hiện theo các điều khoản công nhận của Văn phòng Công nhận Việt Nam. Các chỉ tiêu được đánh dấu là "Chưa được Công nhận" trong Báo cáo này chưa có trong danh mục công nhận của BoA cho phòng thí nghiệm.

Laboratory:  
TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.  
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group  
III, Tan Binh I.P., Tay Thanh Ward, Tan  
Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone : +84-28-62678506  
Fax : +84-28-62678511  
E-Mail: info.vn@tuvsud.com  
<https://www.tuvsud.com/vi-vn>

Regional Head Office:  
TÜV SÜD Asia Pacific Pte. Ltd.  
15 International Business Park  
TÜV SÜD @ IBP  
Singapore 609937  
**TÜV®**

**Test Report No.VNT/F23/057570**  
**Dated 01/06/2023**  
**Phiếu kết quả thử nghiệm số VNT/F23/057570**  
**Ngày 01/06/2023**



Vietnam

**TEST RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM:**

| No.<br>STT | Specification<br>Chỉ tiêu                           | Unit<br>Đơn vị | Method<br>Phương pháp                        | Result<br>Kết quả               | Detection<br>Limit<br>Giới hạn<br>phát hiện |
|------------|-----------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|
| 1.         | Moisture<br>Độ ẩm                                   | g/100g         | TPV-LAB-FTP-241<br>(Drying oven method)      | 1.80                            | -                                           |
| 2.         | Total fat<br>Chất béo                               | g/100g         | TPV-LAB-FTP-244<br>(Ref AOAC 996.06)         | 25.50                           | -                                           |
| 3.         | Protein (Nx6.25)<br>Chất đạm                        | g/100g         | TPV-LAB-FTP-243<br>(Kjeldahl Method)         | 8.40                            | -                                           |
| 4.         | Total Ash<br>Tro tổng                               | g/100g         | TPV-LAB-FTP-242<br>(Food chemical Codex 9)   | 1.96                            | -                                           |
| 5.         | Carbohydrate content                                | g/100g         | TPV-LAB-FTP-245<br>(Ref. AOAC 986.25)        | 62.34                           | -                                           |
| 6.         | Energy<br>Năng lượng                                | Kcal/100g      | Calculate from fat,<br>protein, carbohydrate | 512                             | -                                           |
| 7.         | Total sugar<br>Đường tổng                           | g/100g         | TPV-LAB-FTP-228                              | 25.17                           | -                                           |
| 8.         | Cholesterol                                         | mg/100g        | TPV-LAB-FTP-270<br>(Ref. AOAC 994.10)        | 4.35                            | 1                                           |
| 9.         | Sodium (Na)<br>Natri                                | mg/100g        | TPV-LAB-FTP-256<br>(ICP/MS)                  | 314.9                           | 1                                           |
| 10.        | Arsen ( As)<br>Asen                                 | mg/Kg          | TPV-LAB-FTP-256<br>(ICP/MS)                  | Not detected<br>Không phát hiện | 0.05                                        |
| 11.        | Cadmium (Cd)<br>Cadmi                               | mg/Kg          | TPV-LAB-FTP-256<br>(ICP/MS)                  | 0.05                            | 0.05                                        |
| 12.        | Lead (Pb)<br>Chì                                    | mg/Kg          | TPV-LAB-FTP-256<br>(ICP/MS)                  | 0.03                            | 0.02                                        |
| 13.        | Mercury (Hg)<br>Thủy ngân                           | mg/Kg          | TPV-LAB-FTP-256<br>(ICP/MS)                  | Not detected<br>Không phát hiện | 0.05                                        |
| 14.        | Aflatoxin B1                                        | µg/Kg          | TPV-LAB-FTP-248                              | Not detected<br>Không phát hiện | 1                                           |
| 15.        | Total Aflatoxin<br>(B1, B2, G1, G2)                 | µg/Kg          | TPV-LAB-FTP-248                              | Not detected<br>Không phát hiện | 1/each<br>compound                          |
| 16.        | Deoxynivalenol                                      | µg/Kg          | TPV-LAB-FTP-267                              | Not detected<br>Không phát hiện | 50                                          |
| 17.        | Zearalenone                                         | µg/Kg          | TPV-LAB-FTP-250                              | Not detected<br>Không phát hiện | 5                                           |
| 18.        | Melamine                                            | mg/Kg          | TPV-LAB-FTP-231<br>(LC/MS/MS)                | Not detected<br>Không phát hiện | 0.05                                        |
| 19.        | Total aerobic count<br>Tổng số vi sinh vật hiếu khí | CFU/g          | ISO 4833-1:2013/<br>Amd1:2022                | Not detected<br>Không phát hiện | 10                                          |
| 20.        | Coliforms                                           | CFU/g          | ISO 4832:2006                                | Not detected<br>Không phát hiện | 10                                          |
| 21.        | Escherichia coli                                    | CFU/g          | ISO 16649-2:2001                             | Not detected<br>Không phát hiện | 10                                          |
| 22.        | Clostridium perfringens                             | CFU/g          | ISO 7937:2004                                | Not detected<br>Không phát hiện | 10                                          |
| 23.        | Staphylococcus aureus                               | CFU/g          | ISO 6888-1: 2021                             | Not detected<br>Không phát hiện | 10                                          |
| 24.        | Bacillus cereus                                     | CFU/g          | AOAC 980.31                                  | Not detected<br>Không phát hiện | 10                                          |
| 25.        | Yeasts and Moulds<br>Tổng số nấm men - nấm mốc      | CFU/g          | FDA BAM Online,<br>April 2001, Chapter 18    | Not detected<br>Không phát hiện | 10                                          |

TEST RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM:

| Nutrition Facts                                                                                                                                                    |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| Servings Per Container                                                                                                                                             |            |
| <b>Serving size</b>                                                                                                                                                | <b>40g</b> |
| Amount Per Serving                                                                                                                                                 |            |
| <b>Calories</b>                                                                                                                                                    | <b>200</b> |
| % Daily Value *                                                                                                                                                    |            |
| Total fat 10g                                                                                                                                                      | 13%        |
| Cholesterol 0mg                                                                                                                                                    | 0%         |
| Sodium 125mg                                                                                                                                                       | 5%         |
| Total Carbohydrate 25g                                                                                                                                             | 9%         |
| Total Sugars 10g                                                                                                                                                   |            |
| Protein 3g                                                                                                                                                         | 7%         |
| * The % Daily Value (DV) tells you how much a nutrient in a serving of food contributes to a daily diet. 2,000 calories a day is used for general nutrition advice |            |

| Nutrition Facts                                                                                                                                                    |             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| Servings Per Container                                                                                                                                             |             |
| <b>Serving size</b>                                                                                                                                                | <b>132g</b> |
| Amount Per Serving                                                                                                                                                 |             |
| <b>Calories</b>                                                                                                                                                    | <b>680</b>  |
| % Daily Value *                                                                                                                                                    |             |
| Total fat 34g                                                                                                                                                      | 43%         |
| Cholesterol 5mg                                                                                                                                                    | 2%          |
| Sodium 420mg                                                                                                                                                       | 18%         |
| Total Carbohydrate 82g                                                                                                                                             | 30%         |
| Total Sugars 33g                                                                                                                                                   |             |
| Protein 11g                                                                                                                                                        | 22%         |
| * The % Daily Value (DV) tells you how much a nutrient in a serving of food contributes to a daily diet. 2,000 calories a day is used for general nutrition advice |             |

39168  
CÔNG TY  
TNHH  
TUV SUD  
VIỆT NAM  
HỒ SƠ

Checked By



Hoang Thi Hai Yen  
Operation Manager

Authorized By



Nguyen Thi Chan  
FHB Manager

**Test Report No.VNT/F23/057570**  
**Dated 01/06/2023**  
**Phiếu kết quả thử nghiệm số VNT/F23/057570**  
**Ngày 01/06/2023**



Vietnam

**Please note that this Report is issued under the following terms :**

1. This report applies to the sample of the specific product/equipment given at the time of its testing. The results are not used to indicate or imply that they are applicable to other similar items. In addition, such results must not be used to indicate or imply that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. approves, recommends or endorses the manufacturer, supplier or user of such product/equipment, or that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any way "guarantees" the later performance of the product/equipment. Unless otherwise stated in this report, no tests were conducted to determine long term effects of using the specific product/equipment.
2. The sample/s mentioned in this report is/are submitted/supplied/manufactured by the Client. TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. therefore assumes no responsibility for the accuracy of information on the brand name, model number, origin of manufacture, consignment or any information supplied.
3. Nothing in this report shall be interpreted to mean that TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. has verified or ascertained any endorsement or marks from any other testing authority or bodies that may be found on that sample.
4. This report shall not be reproduced wholly or in parts and no reference shall be made by the Client to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. or to the report or results furnished by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. in any advertisements or sales promotion.
5. Unless otherwise stated, the tests were carried out in TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd., Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh I.P, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam.
6. The tests carried out by TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd. and this report is subject to TÜV SÜD Vietnam Co. Ltd.'s General Terms and Conditions of Business and the Testing and Certification Regulations of the TÜV SÜD Group.

Effective 01 December 2022

**Xin lưu ý rằng Báo cáo này được phát hành theo các điều khoản sau:**

1. Báo cáo này áp dụng cho mẫu sản phẩm/thiết bị cụ thể được cung cấp tại thời điểm thử nghiệm. Các kết quả không được sử dụng để biểu thị hoặc ngụ ý rằng chúng có thể áp dụng cho các mặt hàng tương tự khác. Ngoài ra, không được sử dụng các kết quả đó để chỉ ra hoặc ngụ ý rằng Công ty TNHH TÜV SÜD Việt Nam phê duyệt, khuyến nghị hoặc xác nhận nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc người sử dụng sản phẩm/thiết bị đó hoặc Công ty TNHH TÜV SÜD Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào "đảm bảo" hiệu suất sau này của sản phẩm/thiết bị. Trừ khi có quy định khác trong báo cáo này, không có thử nghiệm nào được tiến hành để xác định tác động lâu dài của việc sử dụng sản phẩm/thiết bị cụ thể.
2. (Các) mẫu được đề cập trong báo cáo này là/được gửi/cung cấp/sản xuất bởi Khách hàng. Do đó, Công ty TNHH TÜV SÜD Việt Nam không chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin về tên thương hiệu, số model, nguồn gốc sản xuất, lô hàng hoặc bất kỳ thông tin nào được cung cấp.
3. Không nội dung nào trong báo cáo này được hiểu là Công ty TNHH TÜV SÜD Việt Nam đã xác minh hoặc xác nhận bất kỳ chứng thực hoặc dấu hiệu nào từ bất kỳ cơ quan hoặc tổ chức kiểm định nào khác có thể tìm thấy trên mẫu đó.
4. Báo cáo này sẽ không được sao chép toàn bộ hoặc từng phần và Khách hàng sẽ không tham chiếu đến Công ty TNHH TÜV SÜD Việt Nam hoặc báo cáo hoặc kết quả do Công ty TNHH TÜV SÜD Việt Nam cung cấp trong bất kỳ quảng cáo hoặc khuyến mại nào.
5. Trừ khi có quy định khác, các thử nghiệm được thực hiện tại Công ty TNHH TÜV SÜD Việt Nam, Lô III-26, Đường 19/5A, Cụm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
6. Các thử nghiệm do Công ty TNHH TÜV SÜD Việt Nam thực hiện và báo cáo này tuân theo Điều khoản và Điều kiện Kinh doanh chung của Công ty TNHH TÜV SÜD Việt Nam cũng như Quy định Chứng nhận và Thử nghiệm của Tập đoàn TÜV SÜD.

Ngày hiệu lực ngày 01 tháng 12 năm 2022.

**-- END OF TEST REPORT/ KẾT THÚC BÁO CÁO THỬ NGHIỆM --**